

Số: 3172 /TTr-UBND

Triệu Sơn, ngày 24 tháng 10 năm 2016

### TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt quyết toán kinh phí khắc phục thiệt hại  
do rét đậm, rét hại đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016

Kính gửi:

- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Căn cứ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Chính phủ về cơ chế chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 về sửa đổi bổ sung Điều 3 Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016; Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 03/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê phân bổ kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 14/03/2016 về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 cho các xã, thị trấn; Quyết định số 11709/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện Về việc tạm ứng đợt 2 kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016

Căn cứ công văn số 4207/STC-TCDN ngày 06/10/2016 của Sở Tài chính Thanh Hóa V/v quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại đối với sản xuất lúa trong vụ Đông- Xuân năm 2016;

UBND huyện Triệu đề nghị Sở Tài chính Thanh Hóa; Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016, cụ thể như sau:

**1. Diện tích bị thiệt hại và kinh phí đề nghị hỗ trợ:**

- Diện tích lúa bị thiệt hại: 3.621,38 ha; kinh phí hỗ trợ: 9,303 tỷ đồng.
- Diện tích mạ thiệt hại: 26,35 ha; kinh phí hỗ trợ: 0,613 tỷ đồng.

**2. Kinh phí đề nghị quyết toán: 9,916 tỷ đồng; diện tích: 3.647,73 ha**

*Trong đó:*

- Ngân sách Trung ương: 6.942 tỷ đồng
- Ngân sách tỉnh;           2.081 tỷ đồng
- Ngân sách huyện:       0,893 tỷ đồng

**3. Kinh phí Tỉnh, huyện tạm cấp, tạm ứng: 8.657,0 tỷ đồng.**

*Trong đó:*

- Ngân sách tỉnh: 7.764,0 tỷ đồng
- Ngân sách huyện: 0,893 tỷ đồng

**4. Kinh phí còn thiếu (NST, NSTW): 1.259,828 tỷ đồng**

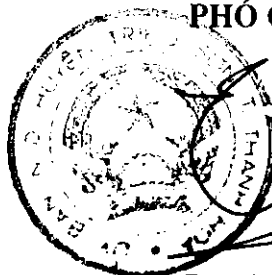
Để có nguồn kinh phí hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng được hưởng, UBND huyện Triệu Sơn đề nghị Sở Tài chính Thanh Hóa phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 và cấp bổ sung nguồn kinh phí còn thiếu của ngân sách cấp trên: 1.259,828 tỷ đồng *ds*

*(Có báo cáo quyết toán kèm theo)*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TC-KH

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Xuân Dương*  
**Lê Xuân Dương**

Triệu Sơn, ngày 24 tháng 10 năm 2016

### BÁO CÁO

#### Quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi và sản xuất lúa trong vụ Đông - Xuân năm 2016

Căn cứ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Chính phủ về cơ chế chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 về sửa đổi bổ sung Điều 3 Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016; Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 03/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê phân bổ kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 14/03/2016 về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 cho các xã, thị trấn; Quyết định số 11709/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện Về việc tạm ứng đợt 2 kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016

Căn cứ công văn số 4207/STC-TCDN ngày 06/10/2016 của Sở Tài chính Thanh Hóa V/v quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại đối với sản xuất lúa trong vụ Đông- Xuân năm 2016;

#### I. QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO RÉT ĐẬM, RÉT HẠI GÂY RA VỤ XUÂN NĂM 2016:

##### 1. Tổng kinh phí quyết toán:

ĐVT: Nghìn đồng

S TT	Nội dung	Số liệu tổng hợp báo cáo		Số đề nghị quyết toán		Chênh lệch	
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.647,73</b>	<b>9.916.828</b>	<b>3.647,73</b>	<b>9.916.828</b>		
<b>I</b>	<b>Thiệt hại lúa</b>	<b>3.621,38</b>	<b>9.303.689</b>	<b>3.621,38</b>	<b>9.303.689</b>		
<i>1</i>	<i>Lúa lai</i>	<i>2.684,54</i>	<i>7.527.456</i>	<i>2.684,54</i>	<i>7.527.456</i>		
1.1	Từ 30%-70%	350,78	526.164	350,78	526.164		
1.2	70% trở lên	2.333,76	7.001.292	2.333,76	7.001.292		
<b>2</b>	<b>Lúa thuần</b>	<b>936,84</b>	<b>1.776.233</b>	<b>936,84</b>	<b>1.776.233</b>		
2.1	Từ 30%-70%	97,45	97.451	97,45	97.451		
2.2	70% trở lên	839,39	1.678.782	839,39	1.678.782		
<b>II</b>	<b>Thiệt hại mạ</b>	<b>26,35</b>	<b>613.139</b>	<b>26,35</b>	<b>613.139</b>		
<i>1</i>	<i>Mạ lai</i>	<i>20,50</i>	<i>513.579</i>	<i>20,50</i>	<i>513.579</i>		
1.1	Từ 30%-70%	6,75	101.175	6,75	101.175		

1.2	70% trở lên	13,75	412.404	13,75	412.404		
<b>2</b>	<b>Mạ thuận</b>	<b>5,85</b>	<b>99.560</b>	<b>5,85</b>	<b>99.560</b>		
2.1	Từ 30%-70%	1,75	17.640	1,75	17.640		
2.2	70% trở lên	4,10	81.920	4,10	81.920		

## 2. Cân đối nguồn kinh phí:

- Kinh phí tổng hợp báo cáo đề nghị hỗ trợ: 9.916.828 nghìn đồng
- Kinh phí đã tạm cấp, tạm ứng: 8.657.000 nghìn đồng
- Kinh phí đề nghị quyết toán: 9.916.828 nghìn đồng
- Chênh lệch thiếu nguồn cấp trên: 1.259.828 nghìn đồng

## II. THIẾU MINH SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN.

### 1. Số liệu báo cáo:

- 1.1. Diện tích: 3.647,73 ha
- 1.2. Kinh phí hỗ trợ theo chế độ: 9.916.828 nghìn đồng.

### 2. Số đề nghị quyết toán:

- 1.1. Diện tích: 3.647,73 ha
- 1.2. Kinh phí hỗ trợ theo chế độ: 9.916.828 nghìn đồng.

### 3. Nguồn kinh phí còn thiếu:

- 4.1. Nhu cầu kinh phí cần hỗ trợ: 9.916.828 nghìn đồng
- 4.2. Kinh phí tỉnh, huyện tạm cấp, tạm ứng: 8.657.000 nghìn đồng
- 4.3. Kinh phí còn thiếu nguồn cấp trên: 1.259.828 nghìn đồng

### 4. Thuyết minh:

Tổng nhu cầu kinh phí cần hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 trên địa bàn huyện Triệu Sơn: 9.916.828 nghìn đồng; Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 14/03/2016 về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 cho các xã, thị trấn và Quyết định số 11709/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện Về việc tạm ứng đợt 2 kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016, số tiền: 8.657.000 nghìn đồng (Từ nguồn tỉnh tạm cấp, tạm ứng: 7.764.000 nghìn; nguồn ngân sách huyện: 893.000 nghìn đồng)

Trên cơ sở số liệu quyết toán và thuyết minh quyết toán nêu trên; UBND huyện Triệu Sơn kính đề nghị Sở Tài chính Thanh Hóa xem xét phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 của huyện và cấp bổ sung cho huyện 1.259.828 nghìn đồng kinh phí còn thiếu để huyện thanh toán cho nông dân được kịp thời./.

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo báo cáo)

KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Dương

**TỔNG HỢP**

**Diện tích lúa, mạ bị thiệt hại và kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm rét hại  
gây ra vụ chiêm xuân năm 2016**

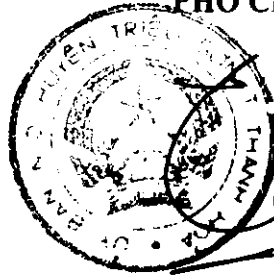
*(Kèm theo Báo cáo ngày 24 tháng 10 năm 2016 của UBND huyện Triệu Sơn)*

STT	Đơn vị	Tổng diện tích lúa bị thiệt hại	Tổng nhu kinh phí hỗ trợ	Kinh phí tạm cấp, tạm ứng			Nhu cầu kinh phí còn thiếu (Nguồn NST, NSTW)	Ghi chú
				Tổng cộng	NS tỉnh	NS huyện		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=2-3	7
1	Đồng Thắng	187,66	451.412.000	393.852.000	353.224.000	40.628.000	57.560.000	
2	Đồng Tiến	143,45	413.210.000	360.521.000	323.332.000	37.189.000	52.689.000	
3	Đồng Lợi	141,99	303.725.000	264.996.000	237.660.000	27.336.000	38.729.000	
4	Khuyến Nông	131,95	316.315.000	275.981.000	247.512.000	28.469.000	40.334.000	
5	Tiến Nông	46,97	113.510.000	99.036.000	88.820.000	10.216.000	14.474.000	
6	Dân Lý	105,63	337.360.000	294.343.000	263.980.000	30.363.000	43.017.000	
7	Vân Sơn	129,96	370.750.000	323.475.000	290.107.000	33.368.000	47.275.000	
8	Thái Hòa	169,98	436.382.000	380.738.000	341.463.000	39.275.000	55.644.000	
9	Nông Trường	106,76	299.380.000	261.205.000	234.260.000	26.945.000	38.175.000	
10	Tân Ninh	263,33	641.442.000	559.651.000	501.921.000	57.730.000	81.791.000	
11	An Nông	94,37	237.279.000	207.023.000	185.667.000	21.356.000	30.256.000	
12	Thị Trấn	1,00	27.939.000	24.376.000	21.861.000	2.515.000	3.563.000	
13	Mình Châu	0,00	100.500.000	87.685.000	78.640.000	9.045.000	12.815.000	
14	Mình Dân	7,05	34.925.000	30.471.000	27.328.000	3.143.000	4.454.000	
15	Mình Sơn	92,75	298.160.000	260.141.000	233.307.000	26.834.000	38.019.000	
16	Dân Lực	244,03	618.019.000	539.703.000	483.605.000	56.098.000	78.316.000	
17	Dân Quyền	246,69	777.970.000	678.770.000	608.753.000	70.017.000	99.200.000	
18	Xuân Lộc	63,06	189.180.000	165.057.000	148.031.000	17.026.000	24.123.000	
19	Xuân Thịnh	96,77	315.100.000	274.921.000	246.562.000	28.359.000	40.179.000	
20	Thọ Vực	32,42	105.744.000	92.260.000	82.743.000	9.517.000	13.484.000	
21	Thọ Phú	26,10	114.435.000	99.843.000	89.544.000	10.299.000	14.592.000	
22	Xuân Thọ	159,91	289.190.000	252.315.000	226.287.000	26.028.000	36.875.000	
23	Thọ Cường	55,34	112.014.000	97.730.000	87.649.000	10.081.000	14.284.000	
24	Thọ Ngọc	54,22	157.540.000	137.451.000	123.272.000	14.179.000	20.089.000	

STT	Đơn vị	Tổng diện tích lúa bị thiệt hại	Tổng nhu kinh phí hỗ trợ	Kinh phí tạm cấp, tạm ứng			Nhu cầu kinh phí còn thiếu (Nguồn NST, NSTW)	Ghi chú
				Tổng cộng	NS tỉnh	NS huyện		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=2-3	7
25	Thọ Tân	92,57	272.972.000	238.165.000	213.597.000	24.568.000	34.807.000	
26	Thọ Thế	125,85	377.550.000	329.408.000	295.429.000	33.979.000	48.142.000	
27	Thọ Dân	104,61	312.270.000	276.652.000	248.547.000	28.105.000	35.618.000	
28	Thọ Tiến	84,42	249.610.000	217.782.000	195.317.000	22.465.000	31.828.000	
29	Thọ Sơn	66,00	161.205.000	140.649.000	126.141.000	14.508.000	20.556.000	
30	Thọ Bình	105,94	275.920.000	240.737.000	215.904.000	24.833.000	35.183.000	
31	Bình Sơn	17,38	42.520.000	37.098.000	33.271.000	3.827.000	5.422.000	
32	Hợp Thắng	103,93	312.740.000	272.862.000	244.715.000	28.147.000	39.878.000	
33	Hợp Thành	97,75	268.970.000	234.673.000	210.465.000	24.208.000	34.297.000	
34	Triệu Thành	80,22	211.630.000	184.644.000	165.597.000	19.047.000	26.986.000	
35	Hợp Lý	85,66	242.630.000	211.692.000	189.855.000	21.837.000	30.938.000	
36	Hợp Tiến	55,67	127.330.000	111.094.000	99.634.000	11.460.000	16.236.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.621,38</b>	<b>9.916.828.000</b>	<b>8.657.000.000</b>	<b>7.764.000.000</b>	<b>893.000.000</b>	<b>1.259.828.000</b>	

Triệu Sơn, ngày tháng 10 năm 2016

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Dương

CHI TIẾT

Diện tích lúa, mạ bị thiệt hại và kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm rét hại  
gây ra vụ chiêm xuân năm 2016

(Kèm theo Báo cáo ngày 10 tháng 10 năm 2016 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Đơn vị	Tổng diện tích lúa bị thiệt hại		Giống lai		Giống thuần		Tổng diện tích mạ bị thiệt hại	Giống lai		Giống thuần		Tổng nhu kinh phí hỗ trợ	Kinh phí tạm cấp, tạm ứng			Nhu cầu kinh phí còn thiếu (Nguồn NST, NSTW)	Ghi chú
		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Tổng cộng	NS tỉnh		NS huyện	12=13+14	13		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15=11-12	16	
1	Đồng Thăng	187,66	76,10		111,56		0,00					451.412.000	393.852.000	353.224.000	40.628.000	57.560.000		
2	Đồng Tiến	143,45	75,12	28,40	37,13	2,80	2,27	2,27				413.210.000	360.521.000	323.332.000	37.189.000	52.689.000		
3	Đồng Lợi	141,99	15,92	14,69	92,05	19,33	1,20	0,65	0,55			303.725.000	264.996.000	237.660.000	27.336.000	38.729.000		
4	Khuyến Nông	131,95	67,98	22,80	25,84	15,33	0,46	0,24	0,02	0,17	0,03	316.315.000	275.981.000	247.512.000	28.469.000	40.334.000		
5	Tiến Nông	46,97	19,57		27,40		0,00					113.510.000	99.036.000	88.820.000	10.216.000	14.474.000		
6	Dân Lý	105,63	85,60		20,03		1,87	0,78	0,60	0,32	0,17	337.360.000	294.343.000	263.980.000	30.363.000	43.017.000		
7	Vân Sơn	129,96	110,83		19,13		0,00					370.750.000	323.475.000	290.107.000	33.368.000	47.275.000		
8	Thái Hòa	169,98	98,12		70,16	1,70	0,00					436.382.000	380.738.000	341.463.000	39.275.000	55.644.000		
9	Nông Trường	106,76	85,86		20,90		0,00					299.380.000	261.205.000	234.260.000	26.945.000	38.175.000		
10	Tân Ninh	263,33	104,37		158,96		0,40	0,25	0,15			641.442.000	559.651.000	501.921.000	57.730.000	81.791.000		
11	An Nông	94,37	54,76	20,58	16,55	2,48	0,22	0,22				237.279.000	207.023.000	185.667.000	21.356.000	30.256.000		
12	Thị Trấn	1,00				1,00	1,80		1,80			27.939.000	24.376.000	21.861.000	2.515.000	3.563.000		
13	Minh Châu	0,00					4,70	2,01	2,69			100.500.000	87.685.000	78.640.000	9.045.000	12.815.000		
14	Minh Dân	7,05		7,05			2,11		0,65		1,46	34.925.000	30.471.000	27.328.000	3.143.000	4.454.000		

STT	Đơn vị	Tổng diện tích lúa bị thiệt hại		Giống lai		Giống thuần		Tổng diện tích mạ bị thiệt hại		Giống lai		Giống thuần		Tổng nhu kinh phí hỗ trợ	Kinh phí tạm cấp, tạm ứng			Nhu cầu kinh phí còn thiếu (Nguồn NST, NSTV)	Ghi chú
		1	2	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%		Tổng cộng	NS tỉnh	NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15=11-12	16		
15	Mình Sơn	92,75	92,75		0,86	0,86	0,86	0,29	0,55	0,02	298.160.000	298.160.000	260.141.000	233.307.000	26.834.000	38.019.000			
16	Dân Lực	244,03	157,88	73,61	7,13	5,41	0,53	0,37	0,03	0,13	618.019.000	618.019.000	539.703.000	483.605.000	56.098.000	78.316.000			
17	Dân Quyền	246,69	246,69		1,82		1,82	0,66	0,85	0,23	777.970.000	777.970.000	678.770.000	608.753.000	70.017.000	99.200.000			
18	Xuân Lộc	63,06	63,06		0,00		0,00				189.180.000	189.180.000	165.057.000	148.031.000	17.026.000	24.123.000			
19	Xuân Thịnh	96,77	65,56	27,10	1,71	2,40	2,56	2,13	0,11	0,32	315.100.000	315.100.000	274.921.000	246.562.000	28.359.000	40.179.000			
20	Thọ Vực	32,42	20,23	12,19	0,89		0,89	0,89			105.744.000	105.744.000	92.260.000	82.743.000	9.517.000	13.484.000			
21	Thọ Phú	26,10	15,19	10,91	1,75		1,75	1,75			114.435.000	114.435.000	99.843.000	89.544.000	10.299.000	14.592.000			
22	Xuân Thọ	159,91	22,89	27,94	67,73	41,35	0,09	0,09			289.190.000	289.190.000	252.315.000	226.287.000	26.028.000	36.875.000			
23	Thọ Cường	55,34	19,34	36,00	0,00		0,00				112.014.000	112.014.000	97.730.000	87.649.000	10.081.000	14.284.000			
24	Thọ Ngọc	54,22	49,10		0,00		0,00				157.540.000	157.540.000	137.451.000	123.272.000	14.179.000	20.089.000			
25	Thọ Tân	92,57	52,07		1,36		1,36	0,86		0,49	272.972.000	272.972.000	238.165.000	213.597.000	24.568.000	34.807.000			
26	Thọ Thế	125,85	125,85		0,00		0,00				377.550.000	377.550.000	329.408.000	295.429.000	33.979.000	48.142.000			
27	Thọ Dân	104,61	101,13	3,48	0,12		0,12	0,12			312.270.000	312.270.000	276.652.000	248.547.000	28.105.000	35.618.000			
28	Thọ Tiến	84,42	80,77		0,00		0,00				249.610.000	249.610.000	217.782.000	195.317.000	22.465.000	31.828.000			
29	Thọ Sơn	66,00	41,42	23,03	0,85	0,70	0,00				161.205.000	161.205.000	140.649.000	126.141.000	14.508.000	20.556.000			
30	Thọ Bình	105,94	77,34	25,18	1,21	2,21	0,05	0,05			275.920.000	275.920.000	240.737.000	215.904.000	24.833.000	35.183.000			
31	Bình Sơn	17,38	11,33	4,12	0,42	1,51	0,00				42.520.000	42.520.000	37.098.000	33.271.000	3.827.000	5.422.000			
32	Hợp Thắng	103,93	77,47	0,52	25,61	0,33	1,30	0,20		1,10	312.740.000	312.740.000	272.862.000	244.715.000	28.147.000	39.878.000			
33	Hợp Thành	97,75	73,47		24,28		0,00				268.970.000	268.970.000	234.673.000	210.465.000	24.208.000	34.297.000			
34	Triệu Thành	80,22	54,50	6,62	19,10		0,00				211.630.000	211.630.000	184.644.000	165.597.000	19.047.000	26.986.000			

12



STT	Đơn vị	Giống lai		Giống thuần		Tổng diện tích mạ bị thiệt hại	Giống lai		Giống thuần		Tổng diện tích mạ bị thiệt hại	Giống thuần			Tổng nhu kính phí hỗ trợ	Kính phí tạm cấp, tạm ứng			Nhu cầu kính phí còn thiếu (Nguồn NST, NSTW)	Ghi chú
		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%	Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30%-70%		Tổng cộng	NS tỉnh	NS huyện						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15=11-12	16			
35	Hợp Lý	85,66	75,50	6,56	2,70	0,90	0,00					242.630.000	211.692.000	189.855.000	21.837.000	30.938.000				
36	Hợp Tiến	55,67	15,99		39,68		0,00					127.330.000	111.094.000	99.634.000	11.460.000	16.236.000				
Tổng cộng		3.621,38	2.333,76	350,78	839,39	97,45	26,35	13,75	6,75	4,10	1,76	9.916.828.000	8.657.000.000	7.764.000.000	893.000.000	1.259.828.000				

PHÒNG TÀI CHÍNH - KH PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

*Bùi Huy Dũng*

Bùi Huy Dũng

*Lê Văn Lâm*

Lê Văn Lâm



Triệu Sơn, ngày 22 tháng 10 năm 2016

KT. CHỦ TỊCH  
HỒ CHỮ TỊCH

*Lê Xuân Dương*

Lê Xuân Dương